

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN S
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 03/2024/HNGĐ-ST.

Ngày 19-8-2024.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con và nghĩa vụ tài sản
khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S, TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh K Lít.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Nguyệt.

2. Ông Nguyễn Quốc Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Hồng Buôi - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện S, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và nghĩa vụ tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2024/QĐXXST-NHGD ngày 18 tháng 7 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2024/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2024 và Thông báo thay đổi thời gian xét xử số: 150/TB-TA, ngày 13 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị T.**

Địa chỉ: **Thôn L, xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.**

Chỗ ở hiện nay: **Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.**

2. Bị đơn: Anh **Đinh Văn H.**

Địa chỉ: **Thôn L, xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.**

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Ngân hàng C.**

Địa chỉ: **A L, phường H, quận H, thành phố Hà Nội.**

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Dương Quyết T1**, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông **Lê Thanh T2**, chức vụ: Giám đốc – Phòng giao dịch **Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C.**

Địa chỉ: **Tổ dân phố H, thị trấn D, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.**

3. Người phiên dịch: Bà **Đinh Thị H1** - Cán bộ hưu trí **thị trấn D.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/3/2024, bản tự khai ngày 05/8/2024 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn chị **Phạm Thị T** trình bày:

Chị và anh **Đinh Văn H** tự nguyện tìm hiểu, yêu nhau đến ngày 14 tháng 01 năm 2016 chị với anh **H** đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **B**, huyện **B**, tỉnh **Quảng Ngãi** theo quy định của pháp luật.

Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc nhưng đến đầu năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh **H** hay ghen tuông vô cớ dẫn đến cãi vã, xúc phạm lẫn nhau, không có tiếng nói chung trong cuộc sống. Đến cuối năm 2023, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên chị đã về sống bên cha mẹ đẻ tại **thôn B, xã B, huyện B**, từ đó đến nay phần ai nấy sống, không quan tâm đến nhau nữa.

Mâu thuẫn vợ chồng cũng đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không thành.

Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **Đinh Văn H**.

- Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là cháu **Đinh Thị Y**, sinh ngày 24/02/2014 và cháu **Đinh Văn A**, sinh ngày 07/7/2016.

Khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con, không yêu cầu anh **H** cấp dưỡng nuôi hai con chung.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản riêng: Không có.

- Về nợ chung: Vợ chồng có vay **Ngân hàng C** - Phòng giao dịch **Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C** số tiền 50.000.000 đồng, nhưng hiện nay vợ chồng chị nay đã trả xong khoản nợ trên.

Đối với bị đơn anh **Đinh Văn H**: Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, mặc dù Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng anh **H** từ chối ký nhận văn bản tố tụng và không đến Tòa án để trình bày ý kiến. Do đó, trong hồ sơ không thể hiện ý kiến của bị đơn anh **Đinh Văn H**. Tòa án đã lập các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Theo đơn khởi kiện ngày 25/3/2024 của đại diện **Ngân hàng C** - **Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C** ông **Lê Thanh T2** trình bày:

Ngày 11/8/2019, vợ chồng anh **Đinh Văn H** và chị **Phạm Thị T** có vay Ngân hàng Chính sách xã hội số tiền 50.000.000 đồng; Lãi suất 6,6%/năm; Thời hạn cho vay: 60 tháng; Kỳ hạn trả nợ: 12 tháng/lần; Hạn trả nợ cuối cùng: Ngày 11/8/2024; theo Sổ vay vốn, Mã khách hàng: 7095895074; Mục đích vay: trồng cây keo, theo chương trình hộ nghèo. Đến ngày 11/8/2024, vợ chồng anh **H** và chị **T** đã trả nợ xong, nên ngày 13/8/2024 **Ngân hàng C** - Phòng giao dịch **Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C** có đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện và không yêu cầu Tòa án giải quyết phần yêu cầu trả nợ.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện **Sơn Hà** tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; bên nguyên đơn cũng chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Bị đơn **Đinh Văn H** không chấp hành quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các quy định của Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 8; Điều 9; Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận cho chị **Phạm Thị T** được ly hôn với anh **Đinh Văn H**.

Giao cháu **Đinh Thị Y**, sinh ngày 24/02/2014 và cháu **Đinh Văn A**, sinh ngày 07/7/2016 cho chị **Phạm Thị T** trực tiếp nuôi con, ghi nhận chị **T** không yêu cầu anh **Đinh Văn H** cấp dưỡng nuôi con chung.

Về nợ chung: Chị **Phạm Thị T** và anh **Đinh Văn H** có nợ **Ngân hàng C** - Phòng giao dịch **Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C**, nhưng hiện nay chị **T** và anh **H** đã trả nợ xong và ngày 13/8/2024 **Ngân hàng C** - Phòng giao dịch **Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C** có đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng C** - Phòng giao dịch **Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C** theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các thủ tục tố tụng theo đúng quy định pháp luật cho anh **Đinh Văn H** nhưng anh **H** từ chối ký nhận. Theo biên bản xác minh tại địa phương xác định, anh **H** luôn có mặt tại địa phương, khi đi làm về thường xuyên say xỉn. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy việc Tòa án tiến hành lập các văn bản tố tụng là phù hợp, đảm bảo theo đúng quy định tại khoản 4 Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, anh **Đinh Văn H** tiếp tục vắng mặt không rõ lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh **Đinh Văn H**.

[2] Thẩm quyền thụ lý, giải quyết: Theo đơn khởi kiện ngày 11/3/2024 và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn chị **Phạm Thị T** cung cấp có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và nghĩa vụ tài sản khi ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án nhân dân huyện S thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xác định quan hệ tranh chấp: Qua xem xét tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy, chị **Phạm Thị T** và anh **Đinh Văn H** đăng ký kết hôn vào ngày 14/01/2016 tại **Ủy ban nhân dân xã B**, huyện B, tỉnh **Quảng Ngãi** đúng quy định của pháp luật theo khoản 1 Điều 8; Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng

dân sự, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

[4] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị **Phạm Thị T** với anh **Đinh Văn H**, Hội đồng xét xử nhận thấy: Chị **Phạm Thị T** và anh **Đinh Văn H** kết hôn vào ngày 14/01/2016 tại Ủy ban nhân dân xã **B**, huyện **B**, tỉnh **Quảng Ngãi** trên cơ sở tự nguyện, là hôn nhân hợp pháp.

Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng đến đầu năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh **H** hay ghen tuông vô cớ, dẫn đến cãi vã, xúc phạm lẫn nhau. Do vợ chồng không thể cải thiện tình cảm nên đến cuối năm 2023, chị **Phạm Thị T** đã bỏ nhà về sống bên cha mẹ đẻ tại **thôn B, xã B, huyện B**, từ đó đến nay phần ai nấy sống, không quan tâm đến nhau nữa. Mâu thuẫn của vợ chồng chị **T** cũng đã được hai bên gia đình góp ý, khuyên bảo nhưng không thành. Điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nay chị **Phạm Thị T** yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh **Đinh Văn H**. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận cho chị **Phạm Thị T** được ly hôn với anh **Đinh Văn H** là phù hợp với khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Vợ chồng chị **Phạm Thị T** và anh **Đinh Văn H** có 02 con chung là cháu **Đinh Thị Y**, sinh ngày 24/02/2014 và cháu **Đinh Văn A**, sinh ngày 07/7/2016. Theo nguyện vọng của các con, khi cha mẹ ly hôn thì các cháu đều có nguyện vọng sống với mẹ, thực tế anh **H** thường xuyên say xỉn, không quan tâm, chăm sóc các con. Vì vậy, Hội đồng xét xử giao cháu **Đinh Thị Y** và cháu **Đinh Văn A** cho chị **Phạm Thị T** trực tiếp nuôi con, chị **T** không yêu cầu anh **Đinh Văn H** cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp với Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[6] Về tài sản riêng: Không có; về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về nghĩa vụ tài sản: Chị **Phạm Thị T** và anh **Đinh Văn H** đã trả nợ xong cho **Ngân hàng C** - Phòng giao dịch **Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C** và **Ngân hàng C** cũng đã có đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng C** - Phòng giao dịch **Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C** là phù hợp với Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nhận định của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Tòa án nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: Chị **Phạm Thị T** được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 217; Điều 238; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 8; Điều 9; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81;

Điều 82; Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 39 Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị **Phạm Thị T** được ly hôn anh **Đinh Văn H**.
2. Về con chung: Giao cháu **Đinh Thị Y**, sinh ngày 24/02/2014 và cháu **Đinh Văn A**, sinh ngày 07/7/2016 cho chị **Phạm Thị T** trực tiếp nuôi con, chị **T** không yêu cầu anh **Đinh Văn H** cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc tham nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về nghĩa vụ trả nợ: Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng C** - Phòng giao dịch **Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C**.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị **Phạm Thị T** được miễn án phí ly hôn và án dân sự sơ thẩm theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện S;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- CCTHADS huyện S;
- UBND xã B, huyện B;
- Lưu hồ sơ + Ấn văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh K Lít

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Nguyệt Nguyễn Quốc Dũng

Đinh K Lít

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Hà tham gia phiên tòa:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; bên nguyên đơn cũng chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các quy định của Điều 53, Điều 56, Điều 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình giải quyết về việc ly hôn, nuôi con.

4. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

